



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> <i>Fund Management Company:</i>	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</b> <i>Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company</i>
2	<b>Tên Ngân hàng giám sát:</b> <i>Supervising bank:</i>	<b>Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> <i>Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.</i>
3	<b>Tên Quỹ:</b> <i>Fund name:</i>	<b>Quỹ ETFVN30</b> <i>VFMVN30 ETF</i>
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> <i>Reporting period:</i>	<b>Từ ngày 13 tháng 09 đến ngày 19 tháng 09 năm 2019</b> <i>From 13 Sep to 19 Sep 2019</i>
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> <i>Reporting Date:</i>	<b>Ngày 20 tháng 09 năm 2019</b> <i>20 Sep 2019</i>

Đơn vị tính: VND/%  
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Ngày 19 tháng 09 năm 2019 19 Sep 2019	Ngày 12 tháng 09 năm 2019 12 Sep 2019
<b>A</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> Net Assest Value	<b>2100</b>		
A.1	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2102	6,408,785,375,430	6,340,914,522,873
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2102.1	1,485,234,154	1,471,892,879
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2103	14,852.34	14,718.92
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2105	6,558,501,226,460	6,408,785,375,430
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2105.1	1,528,075,775	1,485,234,154
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2106	15,280.75	14,852.34
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> Change of NAV per Fund Certificate during period, in which:	2107		
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	2108	509.54	109.55
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of Net Asset Value related to investors during the period	2109	(81.13)	23.87
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2109.1	-	-
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	2109.2	(81.13)	23.87
A.4	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2110		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2111	6,854,267,493,909	6,854,267,493,909
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2112	3,863,639,953,580	3,863,639,953,580
<b>B</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	<b>2114</b>		
B.1	<b>Giá trị đầu kỳ</b> Beginning period Value	2115	14,810	14,730
B.2	<b>Giá trị cuối kỳ</b> Ending period Value	2116	15,210	14,810
B.3	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> Change of market value during the period in comparison to the last period	2117	400.00	80.00
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2118		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	2119	(70.75)	(42.34)
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	2120	-0.46%	-0.29%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2121		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2122	16,450	16,450
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2123	13,920	13,920

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

